

CÔNG TY CP SUPE PHÁT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CP SUPE PHÁT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2016)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2016)
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 01 tháng 08 năm 2016



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.489.604.155.017	2.441.371.870.927
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		397.153.157.159	375.670.845.111
1 Tiền	111	V.1.	397.153.157.159	375.670.845.111
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.060.850.585.717	978.575.112.907
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	990.919.922.075	919.693.407.837
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	19.463.964.323	17.309.297.901
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	67.856.077.358	61.000.755.274
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	6.921.017.714	4.845.047.648
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24.926.208.018)	(24.939.208.018)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	615.812.265	665.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.9.	1.031.445.286.894	1.086.424.368.835
1 Hàng tồn kho	141		1.043.245.286.894	1.098.224.368.835
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		155.125.247	701.544.074
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.286.128	673.811.893
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	44.839.119	27.732.181
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.676.041.475	247.519.602.623
I Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.5.	39.462.603.745	39.462.603.745
II Tài sản cố định	220		164.869.403.239	170.017.352.909
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	164.449.604.248	169.447.922.612
- Nguyên giá	222		1.205.381.403.689	1.174.071.096.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.040.931.799.441)	(1.004.623.174.090)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	419.798.991	569.430.297
- Nguyên giá	228		5.377.031.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.957.232.632)	(4.807.601.326)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		41.645.779.857	22.906.455.177
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	41.645.779.857	22.906.455.177
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.964.225.130	6.964.225.130
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.734.029.504	8.168.965.662
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	6.734.029.504	8.168.965.662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.749.280.196.492	2.688.891.473.550

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.499.899.280.872	1.353.488.402.893
I Nợ ngắn hạn	310		1.499.899.280.872	1.353.488.402.893
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	461.791.096.504	472.273.508.998
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	4.498.173.947	5.091.254.323
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	10.489.711.128	35.017.500.942
4 Phải trả người lao động	314		47.149.098.208	66.777.077.050
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	50.204.889.781	78.525.041.976
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	877.016.112.160	689.336.976.778
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	49.690.896.437	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(940.697.293)	6.467.042.826
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.249.380.915.620	1.335.403.070.657
I Vốn chủ sở hữu	410		1.249.312.444.704	1.335.334.599.741
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20.	778.320.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		778.320.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	418		320.378.995.682	274.352.207.358
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		93.174.262.775	77.832.000.000
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.439.186.247	204.830.392.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.176.599.083	78.574.496.961
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.262.587.164	126.255.895.422
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.470.916	68.470.916
1 Nguồn kinh phí	431	V.21.	68.470.916	68.470.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.749.280.196.492	2.688.891.473.550

Phú Thọ, ngày 01 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.097.349.154.402	2.668.249.521.661
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	110.012.381.220	86.774.019.592
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.987.336.773.182	2.581.475.502.069
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.641.766.568.479	2.136.190.062.665
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		345.570.204.703	445.285.439.404
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.397.446.688	1.889.025.981
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	24.415.990.579	13.776.966.606
Chi phí lãi vay	23		21.376.063.400	11.289.242.662
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	166.858.751.341	169.683.770.258
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	96.541.276.794	88.324.273.610
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		60.151.632.677	175.389.454.911
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	362.441.545	7.318.312.525
12 Chi phí khác	32	VI.7.	478.866.023	3.382.038.374
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(116.424.478)	3.936.274.151
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.035.208.199	179.325.729.062
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	11.761.401.159	39.241.120.394
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.273.807.040	140.084.608.668

Phú Thọ, ngày 01 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.035.208.199	179.325.729.062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		36.458.256.657	38.118.444.394
- Các khoản dự phòng	03		(13.000.000)	(7.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.397.446.688)	(1.889.025.981)
- Chi phí lãi vay	06		21.376.063.400	11.289.242.662
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.459.081.568	226.837.390.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.766.053.983)	(5.437.819.710)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.979.081.941	290.152.607.444
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.784.639.931	85.021.085.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.434.936.158	623.601.026
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.376.063.400)	(11.289.242.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.292.372.113)	(82.841.876.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	256.745.700
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.592.265.668)	(20.248.554.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.680.984.434	483.073.936.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.932.254.456)	(41.417.644.491)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.397.446.688	1.889.025.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.534.807.768)	(39.528.618.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.034.634.446.173	731.249.883.962
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(846.955.310.791)	(750.310.021.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(146.343.000.000)	(310.248.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.336.135.382	(329.308.137.638)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21.482.312.048	114.237.180.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		375.670.845.111	134.564.334.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	397.153.157.159	248.801.514.596

Phú Thọ, ngày 01 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/7/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/7/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là 778.320.000.000 VND (*Bảy trăm bảy mươi tám tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng*)

Trong đó Nhà nước chiếm 69,82%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất xi măng; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự án, tổng dự toán công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plastic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Do nguồn cung phân bón thế giới tiếp tục tăng lên cộng với việc nhiều nhà máy bắt đầu đi vào hoạt động. Nguồn cung dồi dào, thị trường phân bón cạnh tranh làm ảnh hưởng đến giá bán của Công ty buộc phải giảm theo thị trường từ 5% - 10% để thúc đẩy sản lượng tiêu thụ. Do vậy sản lượng tiêu thụ kỳ 01/01/2016 đến 30/06/2016 sụt giảm mạnh cả về lượng và về giá so với kỳ hoạt động 01/01/2015 đến 30/06/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các Công ty liên kết*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	30%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
2.	Xí nghiệp Axít	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán và Phần mềm khác	3 - 8

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng, cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ướt, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm, chi phí xây dựng nhà điều hành NPK Hải Dương,... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí bảo hiểm chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3-C.
TY
HỮU
A ĐỊNH
NAM
- TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán các sản phẩm phân bón và hóa chất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	397.153.157.159	375.670.845.111
Tiền gửi VND	396.985.224.908	373.485.061.397
Tiền gửi USD	167.932.251	2.185.783.714
Tổng cộng	397.153.157.159	375.670.845.111

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
a.1. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	-	2.494.000.000	2.494.000.000	-	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130	-	4.470.225.130
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	6.964.225.130	-	6.964.225.130

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2016, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao và Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	29%	29%	Gia công cơ khí
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	30%	30%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	91.100.869.708	-	65.751.541.516	-
Công ty CP XNK Hà Anh	47.504.995.162	-	49.896.095.583	-
Công ty CP Phùng Hưng	67.522.028.760	-	51.334.827.554	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	97.844.053.605	-	80.673.270.189	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Văn Thái Bình	12.261.859.468	-	52.638.413.558	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Hồng Thắng	43.039.497.294	-	84.412.629.736	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái nguyên	61.227.939.539	-	13.208.928.859	-
Công ty CP Việt Pháp	42.734.066.718	-	75.817.835.263	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	50.069.335.648	-	32.946.030.609	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	110.025.863.114	-	40.464.239.807	-
Các đối tượng khác	367.589.413.059	24.926.208.018	372.549.595.163	24.939.208.018
Tổng cộng	990.919.922.075	24.926.208.018	919.693.407.837	24.939.208.018

b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

4. Trả trước cho người bán

30/06/2016

01/01/2016

VND

VND

a) Ngắn hạn

Trung tâm Chuyển giao công nghệ	500.000.000	-
Tổng Công ty máy và thiết bị công nghiệp	-	843.975.000
Viện Thổ nhưỡng nông hoá	550.749.500	256.000.000
Học Viện nông nghiệp Việt Nam	-	919.936.250
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.580.000.000	9.580.000.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phúc Sinh	-	1.069.735.200
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	1.023.464.382	-
Các đối tượng trả trước khác	7.809.750.441	4.639.651.451
Tổng cộng	19.463.964.323	17.309.297.901

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu nội bộ	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
a) <i>Ngắn hạn</i>	67.856.077.358		61.000.755.274	
Xí nghiệp NPK Hải Dương	67.856.077.358		61.000.755.274	
b) <i>Dài hạn</i>	39.462.603.745		39.462.603.745	
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc - Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745		39.462.603.745	
Tổng cộng	107.318.681.103		100.463.359.019	

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	5.177.282.600	-	2.080.134.600	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	162.861.861	-	-	-
KPCĐ, BHXH, BHYT của người lao động	630.848.735	-	1.199.443.743	-
Phải thu tiền thuế TNCN	413.064.652	-	235.945.706	-
Phải thu tiền vé cơm	-	-	810.479.780	-
Phải thu khác	536.959.866	-	519.043.819	-
Tổng cộng	6.921.017.714	-	4.845.047.648	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	198,1	615.812.265	215,1	665.812.265
Tổng cộng	198,1	615.812.265	215,1	665.812.265

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	16.088.353.275	8.001.876.638	16.088.353.275	8.001.876.638
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600		12.213.474.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đông	330.946.211		330.946.211	
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439		3.631.477.439	
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131		676.833.131	
Tổng cộng	32.928.084.656	8.001.876.638	32.941.084.656	8.001.876.638

9. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	482.291.970.138	(11.800.000.000)	476.705.598.428	(11.800.000.000)
Công cụ, dụng cụ	9.829.587.262	-	9.600.684.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.869.093.589	-	100.388.975.773	-
Thành phẩm	378.254.635.905	-	511.529.110.423	-
Tổng cộng	1.043.245.286.894	(11.800.000.000)	1.098.224.368.835	(11.800.000.000)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng và Công trình hệ thống nước sản xuất và xử lý môi trường	-	182.542.727
Dự án cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ướn	362.181.818	362.181.818
Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	1.466.916.598	569.495.260
Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.388.677.585	10.391.766.306
Xây dựng nhà đa năng	-	617.940.480
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các XN Supe và nung chảy	2.498.154.204	1.769.506.625
Dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành NPK Hải Dương	-	4.679.493.905
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các dây chuyền Axit	1.681.473.367	1.418.332.268
Sửa chữa lớn TSCĐ	24.248.376.285	2.915.195.788
Tổng cộng	41.645.779.857	22.906.455.177

Mẫu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	438.195.451.663	520.069.440.079	167.734.008.908	47.859.020.862	213.175.190	1.174.071.096.702
Mua trong năm	2.219.484.537	17.618.756.251	3.546.925.097	411.483.244	-	23.796.649.129
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.513.657.858	-	-	-	-	7.513.657.858
Số dư ngày 30/06/2016	447.928.594.058	537.688.196.330	171.280.934.005	48.270.504.106	213.175.190	1.205.381.403.689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	339.366.198.778	466.328.423.434	153.975.271.931	44.740.104.757	213.175.190	1.004.623.174.090
Khấu hao trong năm	13.998.305.182	17.107.956.630	4.270.621.215	931.742.324	-	36.308.625.351
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	353.364.503.960	483.436.380.064	158.245.893.146	45.671.847.081	213.175.190	1.040.931.799.441
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	98.829.252.885	53.741.016.645	13.758.736.977	3.118.916.105	-	169.447.922.612
Tại ngày 30/06/2016	94.564.090.098	54.251.816.266	13.035.040.859	2.598.657.025	-	164.449.604.248

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.133.984.839 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2016	5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	5.377.031.623	5.377.031.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2016	4.807.601.326	4.807.601.326
Khấu hao trong năm	149.631.306	149.631.306
Số dư ngày 30/06/2016	4.957.232.632	4.957.232.632
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2016	569.430.297	569.430.297
Tại ngày 30/06/2016	419.798.991	419.798.991

13. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.365.986.722	5.376.949.508
Chi phí mua bảo hiểm	2.368.042.782	2.792.016.154
Tổng cộng	6.734.029.504	8.168.965.662

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Vận tải 1 Traco	20.125.444.888	20.125.444.888	17.446.877.214	17.446.877.214
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	23.653.035.547	23.653.035.547	4.630.120.000	4.630.120.000
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	201.496.543.427	201.496.543.427	157.732.556.889	157.732.556.889
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	14.312.908.465	14.312.908.465	41.806.384.475	41.806.384.475
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	13.012.202.020	13.012.202.020	17.119.498.390	17.119.498.390
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	10.339.154.674	10.339.154.674	4.573.400.500	4.573.400.500
Công ty TNHH Thương mại vận tải Trần Vũ	10.553.082.545	10.553.082.545	6.306.487.545	6.306.487.545
Các đối tượng khác	168.298.724.938	168.298.724.938	222.658.183.985	222.658.183.985
Tổng cộng	461.791.096.504	461.791.096.504	472.273.508.998	472.273.508.998

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	104.046.603.242	104.046.603.242	104.046.603.242	170.735.359.629	170.735.359.629	170.735.359.629
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	673.224.601.185	673.224.601.185	817.589.835.198	556.553.163.939	412.187.929.926	412.187.929.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	-	-	-	76.309.087.223	76.309.087.223	76.309.087.223
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (4)	58.727.011.397	58.727.011.397	58.727.011.397	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	30.773.096.336	30.773.096.336	30.773.096.336	-	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân (6)	10.244.800.000	10.244.800.000	23.497.900.000	43.357.700.000	30.104.600.000	30.104.600.000
Tổng cộng	877.016.112.160	877.016.112.160	1.034.634.446.173	846.955.310.791	689.336.976.778	689.336.976.778

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 15.64.0035/2015-HĐTDHM ngày 14/09/2015, hạn mức cho vay không quá 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2016, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 15 của tháng liền kề, hình thức vay tín chấp

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 206/2015 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 14 tháng 9 năm 2015, hạn mức cho vay là 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 14/09/2015 đến hết ngày 10/09/2016, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/404769/HĐTD ngày 28/01/2015, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/3/2016, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 006DN.HĐTĐ.2016 ngày 10/05/2016, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 16/DN-ĐB1P/NHHM256 ngày 27/05/2016, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(6) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rỗi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay huy động của cán bộ công nhân viên có lãi suất như sau:

+ Thời hạn vay 3 tháng và 6 tháng, lãi suất là 0,4%/tháng cộng với 0,02% phần thuế TNCN nộp thay người gửi là 0,42%/tháng

+ Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất là 0,55%/ tháng cộng với 0,03% phần thuế TNCN nộp thay cho người gửi là 0,58%/tháng

+ Lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước là 9%/năm tương đương 0,75%/ tháng

16. Người mua trả tiền trước	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Chơn Thành Bình Phước	-	448.309.238
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	948.989.932	1.534.189.932
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ 205	14.678.475	497.826.237
Doanh nghiệp tư nhân Huy Thảo Nghĩa	76.453.049	217.798.789
Công ty CP Thương mại tổng hợp Quang Minh	835.075.680	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại phân bón Phú Điền	116.294.813	183.250.000
Công ty TNHH Quốc Anh Nha Trang	504.700.000	-
Các đối tượng người mua trả tiền trước khác	2.001.981.998	2.209.880.127
Tổng cộng	4.498.173.947	5.091.254.323

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.803.411.563	10.803.411.563	-
Thuế TNDN (*)	28.280.422.794	14.968.837.687	38.292.372.113	4.956.888.368
Thuế thu nhập cá nhân	995.586.748	2.397.730.992	2.360.494.980	1.032.822.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.000.000.000	6.711.214.000	7.211.214.000	4.500.000.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	741.491.400	19.807.305	761.298.705	-
Tổng cộng	35.017.500.942	34.904.001.547	59.431.791.361	10.489.711.128

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ có 3.207.436.528 đồng là số thuế TNDN phải nộp của Xi nghiệp NPK Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Phải thu				
Thuế khác	27.732.181	-	17.106.938	44.839.119
Tổng cộng	27.732.181	-	17.106.938	44.839.119

18. Phải trả khác		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		1.783.225.526	1.296.049.318
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN		-	53.520.179
Cổ tức phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		30.000.000.000	60.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		17.867.873.672	17.143.488.425
Các khoản phải trả khác		553.790.583	31.984.054
Tổng cộng		50.204.889.781	78.525.041.976

b) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

19. Dự phòng phải trả		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Ngắn hạn			
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		49.690.896.437	-
Tổng cộng		49.690.896.437	-

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

			Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	778.320.000.000	480.552.076.746	1.258.872.076.746
Lãi trong năm trước	-	306.285.439.530	306.285.439.530
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	4.663.454.055	4.663.454.055
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(586.215.444.948)	(586.215.444.948)
Giảm khác	-	(455.133.000)	(455.133.000)
Số dư đầu năm nay	778.320.000.000	204.830.392.383	983.150.392.383
Lãi trong năm nay	-	48.273.807.040	48.273.807.040
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(192.301.576.648)	(192.301.576.648)
Giảm khác	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Thuế TNDN phải nộp của Xí nghiệp NPK	-	(3.207.436.528)	(3.207.436.528)
Số dư cuối năm nay	778.320.000.000	57.439.186.247	835.759.186.247

20.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	543.393.000.000	543.393.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	234.927.000.000	234.927.000.000
Cộng	778.320.000.000	778.320.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	778.320.000.000	778.320.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	778.320.000.000	778.320.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	116.748.000.000	310.248.000.000

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.832.000	77.832.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	274.352.207.358	46.026.788.324	-	320.378.995.682
Quỹ khác thuộc VCSH	77.832.000.000	15.342.262.775	-	93.174.262.775
Tổng cộng	352.184.207.358	61.369.051.099	-	413.553.258.457

21. Nguồn kinh phí

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	68.470.916	68.470.916
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	68.470.916	68.470.916

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

22.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	7.657,950	97.210,75

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Tổng cộng	7.533.329.475	7.533.329.475
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư	2.087.571.531.367	2.664.142.200.777
Doanh thu khác	9.777.623.035	4.107.320.884
Tổng cộng	2.097.349.154.402	2.668.249.521.661
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.3</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	110.012.381.220	86.774.019.592
Tổng cộng	110.012.381.220	86.774.019.592
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã bán	1.635.559.835.556	2.132.509.285.095
Giá vốn khác	6.206.732.923	3.680.777.570
Tổng cộng	1.641.766.568.479	2.136.190.062.665
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686.946.688	932.025.981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.710.500.000	957.000.000
Tổng cộng	2.397.446.688	1.889.025.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

5. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.376.063.400	11.289.242.662
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	2.963.287.503	2.487.723.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.380.346	-
Chi phí tài chính khác	56.259.330	-
Tổng cộng	24.415.990.579	13.776.966.606
6. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	3.856.089.123
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	2.000.000	26.500.000
Tiền phạt thu được	157.772.076	2.000.000.000
Thu nhập từ cho thuê nhà đa năng	22.000.000	215.550.000
Các khoản thu nhập khác	180.669.469	1.220.173.402
Tổng cộng	362.441.545	7.318.312.525
7. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi thu hồi phế liệu	-	3.321.629.562
Chi phí	478.866.023	-
Các khoản khác	-	60.408.812
Tổng cộng	478.866.023	3.382.038.374
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>166.858.751.341</i>	<i>169.683.770.258</i>
Chi phí nhân viên	10.639.624.840	8.585.492.486
Chi phí vật liệu, bao bì	383.010.417	668.240.542
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.244.471.679	1.386.469.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.108.548	280.481.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.812.598.287	153.801.984.853
Chi phí bằng tiền khác	6.504.937.570	4.961.102.139
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>96.554.276.794</i>	<i>88.331.273.610</i>
Chi phí nhân viên quản lý	36.352.690.922	21.254.643.761
Chi phí vật liệu quản lý	4.904.431.738	4.170.965.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.948.561.437	5.953.451.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.000.851.043	5.107.127.179
Thuế, phí và lệ phí	6.714.423.624	6.702.024.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.422.075.280	32.694.394.910
Chi phí bằng tiền khác	9.211.242.750	12.448.666.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	13.000.000	7.000.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.708.097.010.540	1.988.348.765.798
Chi phí nhân công	150.425.704.428	239.330.941.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.459.256.657	39.198.818.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.044.992.630	259.544.722.371
Chi phí khác bằng tiền	24.695.649.751	25.206.217.398
Tổng cộng	2.223.722.614.006	2.551.629.465.349
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.988.386.161.415	2.589.725.840.575
+ <i>Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức được chia</i>	1.710.500.000	957.000.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.579.155.625	2.411.357.111.513
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	482.297.591	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	58.807.005.790	178.368.729.062
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.761.401.159	39.241.120.394
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.034.634.446.173	731.249.883.962
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	846.955.310.791	310.248.000.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Nghị quyết số 648/NQ-SPLT ngày 15/07/2016 Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao về việc thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền phát hành cổ phiếu tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Đồng thời theo thông báo số 296/TB-SPLT ngày 15/7/2016 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao về việc đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành do thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 45% thì người sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 45 cổ phiếu mới và ngày đăng ký cuối cùng là ngày 05/08/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì
 CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ
 Công ty TNHH MTV Dap Vinachem
 Xí nghiệp NKP Hải Dương

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Đơn vị phụ thuộc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	605.777.026	368.449.886
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.605.754.366	1.470.976.055
Xí nghiệp NKP Hải Dương	160.867.181.936	149.359.317.936
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	585.200.000	-
Mua hàng của		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	295.813.905.081	251.040.966.797
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	17.821.858.788	42.077.862.705
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	39.764.000	-
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	1.299.273.015	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	31.854.365.460	19.530.945.881
Doanh thu tài chính		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	623.500.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	1.087.000.000	957.000.000
Số dư với các bên liên quan	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	420.869.202	237.365.254
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.188.440.447	359.434.340
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	201.496.543.427	157.732.556.889
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	14.312.908.465	41.806.384.475
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	13.012.202.020	17.119.498.390
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	180.005.900	711.995.564
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	355.230.700	4.366.583.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	1.335.636
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	948.989.932	1.534.189.932
Phải thu khác		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	-	64.399.820
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	746.079.960
Các khoản phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	30.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	150.000.000	150.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	4.923.964	-
2.2 Thu nhập Ban Tổng giám đốc	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	930.184.437	1.233.210.571
Tổng cộng	262.070.114.057	284.829.823.360

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	877.016.112.160	689.336.976.778
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	397.153.157.159	375.670.845.111
Nợ thuần	479.862.955.001	313.666.131.667
Vốn chủ sở hữu	1.249.312.444.704	1.335.334.599.741
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	38%	23%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	397.153.157.159	375.670.845.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	972.914.731.771	899.599.247.467
Tổng cộng	1.370.067.888.930	1.275.270.092.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	877.016.112.160	689.336.976.778
Phải trả người bán và phải trả khác	511.995.986.285	550.798.550.974
Tổng cộng	1.389.012.098.445	1.240.135.527.752

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	511.995.986.285	-	511.995.986.285
Các khoản vay	877.016.112.160	-	877.016.112.160
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	550.798.550.974	-	550.798.550.974
Các khoản vay	689.336.976.778	-	689.336.976.778

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	397.153.157.159	-	397.153.157.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	972.914.731.771	-	972.914.731.771
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.670.845.111	-	375.670.845.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	899.599.247.467	-	899.599.247.467

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

Phú Thọ, ngày 01 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thăng

Tổng Giám đốc




Phạm Quang Tuyền